



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	NOC	Name	1/4 Elimin. Round	Semifinals	Finals
1/ 1599	TYC	桃園市 羅以瑄 張正章	84	桃園市	臺北市 85 臺南市 87 臺南市 87 臺南市 88 臺南市 87 桃園市 88 新北市 87 GOLD 臺南市 SILVER 臺北市 BRONZE 桃園市
8/ 1515	HCH	新竹縣 高曾淑婷 陳享宣	82	87	
5/ 1568	TPC	臺北市 黃逸柔 周元閔	85	臺北市	
4/ 1570	HLH	花蓮縣 王昕婕 吳子瑋	84	90	
3/ 1591	TNC	臺南市 蕭宇捷 林哲璋	89	臺南市	
6/ 1560	TCC	臺中市 林昶謙 陳界綸	86	92	
7/ 1518	KHC	高雄市 王悅倫 王毅勳	84 (T.11)	新北市	
2/ 1596	NTPC	新北市 吳亭廷 陳佳駿	84 (T.12)	85	

Final Rank	
1	TNC 臺南市
2	TPC 臺北市
3	TYC 桃園市
4	NTPC 新北市
5	TCC 臺中市
6	HLH 花蓮縣
6	KHC 高雄市
8	HCH 新竹縣

